

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO
Số: 01/NQ-HĐTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 1988

NGHỊ QUYẾT

CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
SỐ 01/NQ-HĐTP NGÀY 20 THÁNG 01 NĂM 1988 HƯỚNG DẪN
ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Căn cứ vào các Điều 23 và 24 Luật Tổ chức Toà án nhân dân ngày 3-7-1981 về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao họp ngày 20-1-1988 có sự tham gia của đồng chí đại diện Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và đồng chí đại diện Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Hướng dẫn các Toà án nhân dân áp dụng một số quy định mới của Luật Hôn nhân và gia đình như sau:

1. Huỷ việc kết hôn trái pháp luật (Điều 9).

Theo điều 9, Toà án nhân dân có quyền huỷ những việc kết hôn vi phạm các điều 5, 6, 7 Luật Hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu của "một hoặc hai bên đã kết hôn trái pháp luật, vợ, chồng hoặc con của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác, Viện kiểm sát nhân dân, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn Việt Nam".

Huỷ việc kết hôn trái pháp luật nhằm bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng có hậu quả rất lớn đối với cuộc sống của hai người và con cái của họ. Do đó, Toà

án phải điều tra về nguyên nhân, hoàn cảnh việc kết hôn trái pháp luật, cuộc sống chung từ khi xin kết hôn đến khi xin huỷ việc kết hôn v.v... và phải cân nhắc rất thận trọng. Phương hướng xử lý như sau:

a. Đối với những trường hợp chưa đủ tuổi kết hôn vi phạm Điều 5.

Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn.

Nếu kết hôn chưa đủ tuổi như quy định của Điều 5 mà có yêu cầu của những người quy định trong Điều 9 thì Toà án xử huỷ việc kết hôn.

Nếu do kết hôn chưa đủ tuổi mà cuộc sống của hai bên không có hạnh phúc, đến khi họ đã đủ tuổi kết hôn mới có yêu cầu chấm dứt hôn nhân thì Toà án cũng huỷ việc kết hôn. Trái lại, nếu hai bên đã chung sống bình thường, đã có con và tài sản chung, sau đó mới phát sinh mâu thuẫn thì không máy móc xử huỷ việc kết hôn mà áp dụng Điều 40 (ly hôn) để xét xử.

b. Đối với những trường hợp bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối khi kết hôn vi phạm Điều 6.

Bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối khi kết hôn đều là trái với nguyên tắc tự nguyện kết hôn. Vì vậy, Toà án xử huỷ việc kết hôn. Tuy nhiên, nếu khi kết hôn có bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối, nhưng sau đó vợ chồng đã thông cảm với nhau, chung sống hoà thuận thì một bên hoặc hai bên có nhu cầu chấm dứt hôn nhân, Toà án áp dụng Điều 40 (ly hôn) để xét xử chứ không huỷ việc kết hôn, trừ trường hợp người đang có vợ hoặc có chồng nhưng đã nói dối là chưa có để kết hôn với người khác thì phải huỷ việc kết hôn đó.

c. Đối với những trường hợp vi phạm Điều 7

Điều 7 cấm kết hôn trong những trường hợp sau đây:

- Đang có vợ hoặc có chồng;
- Đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức hành vi của mình, đang mắc bệnh da liễu;
- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa anh chị em cùng cha mẹ, cùng mẹ khác cha, hoặc cùng cha khác mẹ; giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời;
- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi.

(Cùng dòng máu về trực hệ là cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; có họ trong phạm vi ba đời tính như sau: đối với người cùng một gốc sinh ra thì cha mẹ là đời thứ nhất; anh em là đời thứ hai; con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì, con già đời thứ ba).

Đối với hôn nhân vi phạm một trong các trường hợp của Điều 7 mà có người yêu cầu huỷ việc kết hôn thì nói chung Toà án phải xử huỷ việc kết hôn. Riêng đối với trường hợp đang có vợ, có chồng mà lấy người khác thì cần chú ý:

- Đối với những cán bộ và bộ đội miền Nam tập kết ra miền Bắc năm 1954, đã có vợ, có chồng ở miền Nam mà lấy vợ, lấy chồng ở miền Bắc thì vẫn xử lý theo Thông tư của Toà án nhân dân tối cao số 60/TATC ngày 22-2-1978 hướng dẫn giải quyết các trường hợp cán bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ, lấy chồng khác.

- Cá biệt nếu có trường hợp vợ chồng chưa ly hôn xong nhưng một bên đã đi lấy người khác. Nếu xét thấy hôn nhân trước trong thực tế đã không còn tồn tại, hai bên không thể đoàn tụ được nữa mà một bên hoặc hai bên đã xin ly hôn thì mặc dầu hôn nhân sau là không hợp pháp, nhưng không máy móc huỷ việc kết hôn sau mà có thể chỉ xử ly hôn đối với hôn nhân trước.

Hậu quả của việc huỷ kết hôn trái pháp luật là hai bên không được duy trì quan hệ vợ chồng nữa, tài sản riêng của ai thì người đó lấy về và tài sản chung được chia theo sự đóng góp của mỗi bên. Trong trường hợp kết hôn trái pháp luật là do một bên bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối thì người bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối có thể yêu cầu Toà án giải quyết quyền lợi của họ (chia tài sản chung, cấp dưỡng...) như khi ly hôn.

d. Xử lý về hình sự những trường hợp kết hôn trái pháp luật.

Bộ luật hình sự đã quy định tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 143), tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 141) và tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 145). Vì vậy, trong những trường hợp đã cấu thành những tội này, Viện kiểm sát nhân dân có quyền khởi tố hoặc Toà án nhân dân có thể chuyển hồ sơ để yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố. Khi Toà án xét xử về hình sự thì ngoài việc quyết định hình phạt đối với bị cáo, cần phải tuyên rõ trong bản án là huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Nếu sau đó hai bên còn tranh chấp về con cái hoặc tài sản thì Toà án sẽ giải quyết những vấn đề này theo thủ tục về dân sự.

2. Trường hợp kết hôn vi phạm Điều 8

Điều 8 quy định: "Việc kết hôn do UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn ghi nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định..."

Trong thực tế vẫn có không ít trường hợp kết hôn không có đăng ký. Việc này tuy có vi phạm về thủ tục kết hôn nhưng không coi là việc kết hôn trái pháp luật, nếu việc kết hôn không trái với các điều 5, 6, 7. Trong những trường hợp này, nếu có một hoặc hai bên xin ly hôn, Toà án không huỷ việc kết hôn theo Điều 9 mà xử như việc xin ly hôn theo Điều 40.

3. Chế độ tài sản vợ chồng (các Điều 15, 16, 17, 18 và 42).

a. Tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng.

Điều 14 và Điều 15 đã quy định chế độ tài sản của vợ chồng và Điều 16 quy định về tài sản riêng của mỗi bên.

Tài sản chung của vợ chồng bao gồm các khoản thu nhập như sau:

- Tiền lương, tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền hưu trí, tiền thu nhập về sản xuất ở gia đình và các thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng, không phân biệt mức thu nhập của mỗi bên;
- Các tài sản mà vợ chồng mua sắm được bằng những thu nhập nói trên;
- Tài sản mà vợ chồng được cho hoặc được thừa kế chung.

Tài sản được sử dụng để đảm bảo những nhu cầu trong gia đình, do đó, vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc quản lý tài sản đó. Vợ hoặc chồng sử dụng tài sản chung của gia đình được đương nhiên coi là sự thoả thuận của hai vợ chồng. Nhưng việc mua, bán, cho hoặc vay, mượn và những giao dịch khác có quan hệ đến tài sản có giá trị lớn (như: nhà ở, gia súc chăn nuôi như trâu, bò, tư liệu sinh hoạt có giá trị lớn như máy thu hình, tủ lạnh, xe máy v.v...) thì phải có sự thoả thuận của cả hai vợ chồng. Nếu là việc mua, bán, cầm cố tài sản mà pháp luật quy định phải có hợp đồng viết (như việc mua, bán nhà) thì vợ và chồng đều phải ký vào hợp đồng và nếu chỉ có một bên ký thì phải có sự uỷ nhiệm của vợ, chồng cho mình ký thay.

Tài sản riêng của vợ chồng (nếu có) bao gồm:

- Tài sản có trước khi kết hôn;
- Tài sản được cho riêng hoặc được thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Những món nợ của vợ chồng vay trước khi kết hôn hoặc vay trong thời kỳ hôn nhân mà không phải vì nhu cầu của gia đình thì vợ, chồng thanh toán bằng tài sản riêng. Nếu tài sản riêng không đủ thì thanh toán bằng phần tài sản của người đó trong tài sản chung hoặc vợ chồng có thể thoả thuận thanh toán bằng tài sản chung.

b. Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, khi một bên chết hoặc một bên yêu cầu chia tài sản khi hôn nhân còn tồn tại

Chia tài sản khi ly hôn (Điều 42):

Khi vợ chồng ly hôn, tài sản chung được chia đôi nhưng có xem xét một cách hợp lý đến tình hình tài sản, tình hình cụ thể của gia đình và công sức đóng góp của mỗi bên. Do đó, cần chú ý các trường hợp dưới đây:

- Đồ trang sức mà người vợ hoặc người chồng được cha mẹ vợ hoặc chồng tặng cho riêng trong ngày cưới là tài sản riêng, nhưng nếu những thứ đó được cho chung cả hai người với tính chất là tạo dựng cho vợ chồng một số vốn thì coi là tài sản chung. Khi chia tài sản chung, những trang sức có giá trị không lớn so với tài sản chung thì chia cho người đang sử dụng;
- Trong trường hợp vợ chồng còn sống chung với gia đình mà tài sản của bản thân vợ chồng không xác định được thì vợ chồng được chia một phần trong khối tài sản của gia đình, căn cứ vào công sức mà người đó đã đóng góp vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung và đời sống chung của gia đình. Lao động trong gia đình được coi như lao động sản xuất;
- Con cái đã thành niên, có đóng góp đáng kể vào việc xây dựng và phát triển tài sản của cha mẹ thì được trích chia phần đóng góp của họ trong tài sản của cha mẹ khi cha mẹ ly hôn;
- Khi chia tài sản, phải bảo vệ quyền lợi của người vợ và của con cái chưa thành niên, đồng thời phải bảo vệ lợi ích của sản xuất và lợi ích về nghề nghiệp của mỗi bên.

Tài sản riêng của ai thì người đó được lấy về, nhưng người có tài sản riêng phải chứng minh tài sản đó là tài sản riêng của mình. Việc chứng minh có thể thực hiện bằng sự công nhận của bên kia, bằng các giấy tờ (văn tự, di chúc...) và bằng các chứng cứ khác. Nếu không chứng minh được là tài sản riêng thì tài sản đó là tài sản chung.

Tài sản chung và tài sản riêng chỉ chia trên cơ sở những thứ hiện có. Những thứ đã chi dùng cho gia đình mà không còn nữa thì không phải thanh toán.

Chia tài sản khi có một bên chết (Điều 17):

Trong trường hợp một bên chết trước mà để lại di chúc chia di sản cho người thừa kế hoặc những người thừa kế theo luật của người đó yêu cầu chia di sản ngay thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Phần của người chết được chia theo pháp luật về thừa kế. Vợ chồng có